

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước,
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HOÀ BÌNH
2. Mã chứng khoán : **HRC**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3872104; Fax : 0254.3873495.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : **Bành Mạnh Đức.**
2. Địa chỉ : Ấp 7, xã Hoà Bình, huyện Xuyên Mộc, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0913.668652; Cơ quan : 0254.3872104.
4. Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/01/2019 tại đường dẫn <http://horuco.com.vn/vi/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 31 tháng 01 năm 2019

**Người thực hiện công bố thông tin
TP. TỔ CHỨC – HÀNH CHÍNH**

Đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.



Bành Mạnh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU HÒA BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 - 35
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35
Phụ lục: Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018	36 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình tên giao dịch quốc tế HoaBinh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là HORUCO (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003. Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3500657173 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 18/04/2018 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Stt	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	166.320.000.000	16.632.000	55,06%
02	Cổ đông khác	135.746.220.000	13.574.622	44,94%
	Cộng	302.066.220.000	30.206.622	100%

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch	
Ông	Võ Bảo	Thành viên	
Bà	Võ Thị Thủy	Thành viên	Từ nhiệm ngày 18/06/2018
Ông	Trần Minh Đợi	Thành viên	
Ông	Nguyễn Hoàng Nam	Thành viên	
Ông	Nguyễn Cửu Tuệ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Văn Tuấn	Trưởng ban
Ông	Võ Văn Bình	Thành viên
Bà	Lê Thị Kim Phương	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Võ Bảo	Tổng Giám đốc
Bà	Võ Thị Thủy	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty là 7.965.003.065 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là 8.560.596.270 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *gld*



Võ Bảo

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được lập ngày 18/01/2018, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Theo yêu cầu của Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, Công ty đã lập và trình bày Phụ lục Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 bao gồm: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản Thuyết minh các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018. Việc trình bày số liệu nêu trên không ảnh hưởng đến ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



NGÔ QUANG TIẾN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 –
2018 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2019

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 –
2019 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		67.011.937.705	40.241.492.320
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	32.205.422.170	19.382.885.357
111	1. Tiền		14.205.422.170	14.882.885.357
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	4.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.214.828.302	8.395.114.646
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	9.043.919.754	8.137.884.830
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	122.461.000	229.961.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	48.447.548	27.268.816
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	24.355.049.572	11.632.922.652
141	1. Hàng tồn kho		24.355.049.572	11.805.929.005
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(173.006.353)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.236.637.661	830.569.665
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.06	1.236.637.661	830.569.665
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		773.536.960.121	763.975.093.646
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		185.097.077	230.436.077
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.04	185.097.077	230.436.077
220	II. Tài sản cố định		202.286.666.704	163.674.816.222
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	201.258.018.224	162.606.220.742
222	- Nguyên giá		273.578.925.713	225.762.176.353
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(72.320.907.489)	(63.155.955.611)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	1.028.648.480	1.068.595.480
228	- Nguyên giá		1.669.833.480	1.669.833.480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(641.185.000)	(601.238.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.09	325.172.127.951	347.251.417.517
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		325.172.127.951	347.251.417.517
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		242.950.443.126	249.504.631.057
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		0	0
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.10	243.234.631.057	249.504.631.057
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(284.187.931)	0
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.942.625.263	3.313.792.773
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2.942.625.263	3.313.792.773
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		840.548.897.826	804.216.585.966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		304.699.771.387	268.240.462.592
310	I. Nợ ngắn hạn		109.283.080.413	64.576.838.626
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	2.787.638.818	3.376.105.586
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	5.751.927.837	934.974.222
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.06	2.023.700.152	1.769.779.903
314	4. Phải trả người lao động		12.168.382.984	11.550.536.065
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	579.080.408	527.861.021
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	823.699.106	196.600.815
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	84.044.305.249	44.088.582.698
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.104.345.859	2.132.398.316
330	II. Nợ dài hạn		195.416.690.974	203.663.623.966
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	195.416.690.974	203.663.623.966
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		535.849.126.439	535.976.123.374
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	535.849.126.439	535.976.123.374
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		302.066.220.000	302.066.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		302.066.220.000	302.066.220.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(5.532.575.581)	(5.532.575.581)
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		231.350.478.955	230.881.882.685
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.965.003.065	8.560.596.270
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		0	8.560.596.270
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.965.003.065	0
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		840.548.897.826	804.216.585.966



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	178.260.495.640	169.664.340.474
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		178.260.495.640	169.664.340.474
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	156.309.347.762	142.627.561.757
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		21.951.147.878	27.036.778.717
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	4.980.405.874	405.352.203
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	9.810.443.963	5.528.233.736
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>9.110.194.495</i>	<i>5.424.329.311</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	5.059.000.275	4.061.625.307
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	8.085.556.916	9.345.039.027
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.976.552.598	8.507.232.850
31	11. Thu nhập khác	VI.07	7.321.124.603	1.527.657.659
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.384.432.731	372.575.074
40	13. Lợi nhuận khác		4.936.691.872	1.155.082.585
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.913.244.470	9.662.315.435
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	948.241.405	1.101.719.165
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.965.003.065	8.560.596.270
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	264	16
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	264	16



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2018

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	192.980.802.402	169.650.220.611
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(103.070.867.670)	(105.560.853.586)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49.236.094.629)	(37.713.765.590)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(9.174.102.685)	(5.406.783.253)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(698.703.184)	(872.016.913)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.644.958.263	2.518.198.505
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(31.478.221.461)	(23.702.854.902)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.967.771.036	(1.087.855.128)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.220.256.695)	(29.269.983.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.285.239.000	0
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.270.000.000	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.810.900.848	360.184.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.854.116.847)	(28.909.798.882)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	180.301.583.969	149.011.722.116
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.592.794.410)	(109.918.695.833)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(1.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.708.789.559	39.091.406.283
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	12.822.443.748	9.093.752.273
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.382.885.357	10.290.028.522
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	93.065	(895.438)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	32.205.422.170	19.382.885.357



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Nông trường Cao su Hòa Bình và Nhà máy Chế biến Cao su Hòa Bình - bộ phận doanh nghiệp Nhà nước thuộc Công ty Cao su Bà Rịa (nay là Công ty TNHH một thành viên Cao su Bà Rịa) theo Quyết định số 5360/QĐ-BNN-TCCB ngày 5/12/2003. Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3500657173 ngày 22/4/2004, thay đổi lần thứ 9 ngày 18/04/2018 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 302.066.220.000 đồng, tổng số cổ phần là 30.206.622 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 0254.3872104

Fax: 0254.3873495

Email: horuco@horuco.com.vn

Website: www.horuco.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Bảo - Tổng Giám đốc (sinh ngày 10/12/1964; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Số giấy chứng thực cá nhân 077064000441 do Cục cảnh sát đăng ký quản lý cư trú và dữ liệu quốc gia về dân cư cấp ngày 22/01/2018; Địa chỉ thường trú: Số nhà ED, tổ 6 ANND ấp 7, xã Hòa Bình, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh các sản phẩm từ cao su./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su (Mã ngành: 0125); Khai thác gỗ (Chi tiết: Khai thác gỗ cao su) - Mã ngành: 0221; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su nguyên liệu (cao su thiên nhiên)) - Mã ngành: 4669; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chi tiết: Sơ chế mù cao su) - Mã ngành: 0163; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn gỗ cây cao su và gỗ cao su chế biến) - Mã ngành: 4663.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường trong năm.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**01. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

a. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

b. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013; thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 25 năm	Các tài sản khác	08 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 – 20 năm	Phần mềm quản lý	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm	Quyền sử dụng đất	38 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm		

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

21. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm		
Tiền mặt	3.701.714	26.448.179		
Tiền gửi ngân hàng	14.201.720.456	14.856.437.178		
Các khoản tương đương tiền	18.000.000.000	4.500.000.000		
Cộng	32.205.422.170	19.382.885.357		
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm		
a. Phải thu của khách hàng	9.043.919.754	8.137.884.830		
Công ty TNHH Cao su Xuân Lộc	0	268.078.975		
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	0	7.370.697.600		
Công ty CP cao su Xuân Lộc	2.985.877.127	239.414.175		
Công ty TNHH TM DV MAV Việt Nam	3.136.862.240	0		
WEBER & SCHAER	2.049.607.893	0		
Công ty TNHH Cao su Mỹ Duyên	871.572.494	259.694.080		
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0		
Cộng	9.043.919.754	8.137.884.830		
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm		
a. Trả trước cho người bán	122.461.000	219.961.000		
Trung tâm KT TN & MT Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	101.192.000	101.192.000		
Công ty TNHH DV kỹ thuật Minh Trí	0	97.500.000		
Công ty CP Hoa Sen	21.269.000	21.269.000		
Văn Phòng Luật Sư Thanh Hải	0	10.000.000		
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0		
Cộng	122.461.000	229.961.000		
04. Khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	48.447.548	0	27.268.816	0
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	15.002.244	0	1.166.671	0
Phải thu lãi tiền gửi	30.208.333	0	6.570.833	0
Phải thu các khoản khác	3.236.971	0	19.531.312	0
b. Dài hạn	185.097.077	0	230.436.077	0
Phải thu khác - đội thi hành án huyện Xuyên Mộc	6.469.000	0	51.808.000	0
Phải thu tiền đo đạc nhà cửa cán bộ công nhân viên	178.628.077	0	178.628.077	0
05. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	420.772.603	0	433.656.912	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	293.468.826	0	267.487.021	0
Thành phẩm tồn kho	20.649.064.143	0	11.104.785.072	(173.006.353)
Hàng hóa tồn kho	2.991.744.000	0	0	0
Cộng	24.355.049.572	0	11.805.929.005	(173.006.353)

06. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước	Số đã thực nộp			
	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	nộp trong năm	Cuối năm
a. Phải nộp	1.769.779.903	5.556.200.368	5.302.280.119	2.023.700.152
Thuế tài nguyên	90.000	5.021.640	4.847.640	264.000
Thuế giá trị gia tăng	1.233.753.399	4.548.472.483	4.558.700.028	1.223.525.854
Thuế thu nhập cá nhân	2.066.671	51.464.840	37.029.267	16.502.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp	533.869.833	948.241.405	698.703.184	783.408.054
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	12.086.769	12.086.769	0
b. Phải thu	830.569.665	2.898.956.068	3.305.024.064	1.236.637.661
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	830.569.665	2.898.956.068	3.305.024.064	1.236.637.661

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

07. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	55.159.174.378	8.659.385.585	6.358.914.201	319.272.222	155.265.429.967	225.762.176.353
- Mua trong năm	0	980.000.000	0	0	0	980.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.644.697.101	0	0	0	45.750.348.820	47.395.045.921
- Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(149.361.910)	0	0	0	(408.934.651)	(558.296.561)
- Tăng/Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	56.654.509.569	9.639.385.585	6.358.914.201	319.272.222	200.606.844.136	273.578.925.713
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.575.213.148	5.792.420.809	5.700.334.749	278.636.555	12.809.350.350	63.155.955.611
- Khấu hao trong năm	1.979.001.203	561.432.583	204.735.182	12.872.967	6.648.355.917	9.406.397.852
- Tăng do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(149.361.910)	0	0	0	(92.084.064)	(241.445.974)
- Tăng/Giảm do trình bày lại	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	40.404.852.441	6.353.853.392	5.905.069.931	291.509.522	19.365.622.203	72.320.907.489
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.583.961.230	2.866.964.776	658.579.452	40.635.667	142.456.079.617	162.606.220.742
- Tại ngày cuối năm	16.249.657.128	3.285.532.193	453.844.270	27.762.700	181.241.221.933	201.258.018.224

- Vườn cây cao su đã thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 200.606.844.136 đồng và 181.241.221.933 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.424.168.088 đồng.

08. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
- Mua trong năm	0	0	0
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	151.835.000	1.517.998.480	1.669.833.480
Giá trị hao mòn lũy kế			0
Số dư đầu năm	151.835.000	449.403.000	601.238.000
- Khấu hao trong năm	0	39.947.000	39.947.000
- Tặng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	151.835.000	489.350.000	641.185.000
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	1.068.595.480	1.068.595.480
- Tại ngày cuối năm	0	1.028.648.480	1.028.648.480

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 151.835.000 đồng.

09. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

0

0

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

325.172.127.951

347.251.417.517

- Vườn cây kiến thiết cơ bản

324.724.187.816

346.803.477.382

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2008

927.920.336

3.875.306.334

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009

16.390.484.255

15.567.446.626

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010

22.248.350.262

63.227.683.228

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011

46.449.584.605

44.098.257.253

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012

63.209.789.035

58.798.652.728

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013

63.817.570.579

59.161.787.730

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014

71.112.362.983

65.030.185.809

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015

35.174.296.746

32.041.683.589

Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016

3.030.317.645

2.698.143.507

Chi phí trồng cây keo lai

2.363.511.370

2.304.330.578

- Các công trình khác

447.940.135

447.940.135

Chi phí xây dựng Nhà thi đấu Thể dục thể thao

95.770.816

95.770.816

Chi phí xây dựng Nhà quản lý chất lượng

70.390.322

70.390.322

XD nhà làm việc nông trường Bình Hưng

83.046.111

83.046.111

XD nhà làm việc nông trường Bình Tân

76.250.341

76.250.341

XD nhà làm việc nông trường Hòa Hội

68.824.048

68.824.048

XD mái che chứa pallet, cửa giao hàng

53.658.497

53.658.497

Cộng

325.172.127.951

347.251.417.517

10. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phú	4.730.000.000	0	4.730.000.000	11.000.000.000	0	11.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	2.492.600.000	0	2.492.600.000	2.492.600.000	0	2.492.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	600.000.000	0	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	109.250.000.000	0	109.250.000.000	109.250.000.000	0	109.250.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	31.162.031.057	(284.187.931)	30.877.843.126	31.162.031.057	0	31.162.031.057
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	95.000.000.000	0	95.000.000.000	95.000.000.000	0	95.000.000.000
Cộng	243.234.631.057	(284.187.931)	242.950.443.126	249.504.631.057	0	249.504.631.057

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Thủy sản An Phú	Đồng Tháp, Việt Nam	1,50%	1,50%	Nuôi trồng, chăm sóc, chế biến và xuất khẩu thủy sản
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đồng Nai, Việt Nam	12,50%	12,50%	Xây dựng công trình dân dụng và công trình công nghiệp
Công ty Cổ phần Địa ốc MB	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	0,09%	0,09%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	14,10%	14,10%	Thực hiện đầu tư dự án tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu, Việt Nam	3,29%	3,29%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	13,41%	13,41%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.713.737.641	2.107.039.033
Trả trước tiền thuê đất	99.396.000	115.962.000
Trả trước chi phí hợp tác trồng dứa	129.491.622	151.073.558
Chi phí sửa chữa tài sản cố định lớn	0	939.718.182
Cộng	2.942.625.263	3.313.792.773

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	2.784.338.818	2.784.338.818	3.376.105.586	3.376.105.586
Phạm Xuân Thành	0	0	1.389.021.879	1.389.021.879
Công ty TNHH Ngân Phong Phú	1.078.076.014	1.078.076.014	895.328.024	895.328.024
Công ty TNHH Trần Phúc Đức	0	0	321.068.000	321.068.000
DNTN Hồ Mai Phương	951.271.251	951.271.251	0	0
Lê Thị Tuyết	287.490.000	287.490.000	0	0
Đỗ Lương Tuấn	220.786.864	220.786.864	296.776.413	296.776.413
Công ty CP tiếp vận quốc tế cảng Cát Lái	104.670.720	104.670.720	0	0
Phải trả khách hàng khác	142.043.969	142.043.969	473.911.270	473.911.270
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	3.300.000	3.300.000	0	0
Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam - CTCP	3.300.000	3.300.000	0	0
Cộng	2.787.638.818	2.787.638.818	3.376.105.586	3.376.105.586

13. Người mua trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH cao su Mỹ Duyên	2.000.000.000	0
Công ty TNHH cao su Thuận Lợi	1.153.020.960	0
The OC GROUP	418.383.733	409.204.309
Công ty TNHH Trần Phúc Đức	1.654.753.231	0
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Thành Lộc	497.346.000	497.346.000
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư thiết bị y tế An Việt	28.423.913	28.423.913
Cộng	5.751.927.837	934.974.222

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí kiểm toán	70.000.000	70.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	429.875.726	374.228.058
Chi phí khác	79.204.682	83.632.963
Cộng	579.080.408	527.861.021

15. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ Công ty TNHH Trần Phúc Đức	612.000.000	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	0	2.220.000
Vận động công nhân viên ủng hộ thiên tai	53.033.500	53.033.500
Phải trả về tiền trợ cấp 3 chế độ	91.505.606	92.531.315
Các khoản phải trả khác	67.160.000	48.816.000
Cộng	823.699.106	196.600.815

16. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	84.044.305.249	84.044.305.249	182.997.919.017	143.042.196.466	44.088.582.698	44.088.582.698
- Vay ngắn hạn	72.751.944.620	72.751.944.620	171.705.558.388	141.972.196.466	43.018.582.698	43.018.582.698
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Châu Đức (1)	25.877.049.549	25.877.049.549	36.986.996.260	36.094.291.578	24.984.344.867	24.984.344.867
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	46.874.895.071	46.874.895.071	122.196.917.128	87.287.104.888	11.965.082.831	11.965.082.831
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3)	0	0	12.521.645.000	18.590.800.000	6.069.155.000	6.069.155.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	11.292.360.629	11.292.360.629	11.292.360.629	1.070.000.000	1.070.000.000	1.070.000.000
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0	0	1.070.000.000	1.070.000.000	1.070.000.000
Vay trung hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP.HCM	1.765.675.915	1.765.675.915	1.765.675.915	0	0	0
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh TP.HCM	9.526.684.714	9.526.684.714	9.526.684.714	0	0	0
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	195.416.690.974	195.416.690.974	8.596.025.581	16.842.958.573	203.663.623.966	203.663.623.966
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (4)	195.416.690.974	195.416.690.974	8.596.025.581	16.842.958.573	203.663.623.966	203.663.623.966

(1) Khoản vay của Hợp đồng số 08/055/HĐTD ngày 03/06/2015 của ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Châu Đức, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có số dư vay là 25.877.049.549 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 27 tỷ đồng - Theo hợp đồng nâng hạn mức tín dụng số 0426.18.KD/HĐTD 6003LA V20180/745 ngày 19/03/2018; Hạn mức tín dụng có hiệu lực 12 tháng; Lãi suất cho vay 6,5%/năm cho 3 tháng đầu tiên từ tháng 04 điều chỉnh theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng Agribank chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu; Mục đích vay: Bổ xung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số 08/055/HĐTC và 08/055A ngày 03/06/2015 giá trị tài sản thế chấp là 39.875.647.481 đồng.

(2) Khoản vay của hợp đồng tín dụng số 109/2018/HDHM-PN/SHB.130100 ngày 03 tháng 05 năm 2018 có số dư là 46.874.895.071 đồng; Tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng - Theo phụ lục hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PL01-109/2018/HDHM-PN/SHB.130100; Lãi vay được quy định cụ thể theo từng khế ước cho vay; Tiền lãi và gốc vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn cho vay 12 tháng; Hình thức thế chấp tài sản là diện tích cây cao su: 51.131.637 m² tổng giá trị tài sản là: 530.251.000.000 VND và các tài sản gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc quyền sở hữu và khai thác của bên vay; Tài sản hình thành từ vốn tự có là vườn keo lai trồng xen trên vườn cây cao su tái canh tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc sở hữu và khai thác của bên vay; Giá trị tài sản đảm bảo là: 3.400.000.000 VND.

(3) Khoản vay của hợp đồng tín dụng số 109/2018/HDHM-PN/SHB.130100 ngày 03 tháng 05 năm 2018 có số dư nợ hiện tại quy đổi tại ngày 31/12/2018 là 0 VND tương đương 0 USD; Tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng - Theo phụ lục hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PL01-109/2018/HDHM-PN/SHB.130100; Lãi vay được quy định cụ thể theo từng khế ước cho vay; Tiền lãi và gốc vay được quy định theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn cho vay 12 tháng; Hình thức thế chấp tài sản là diện tích cây cao su: 51.131.637 m² tổng giá

trị tài sản là: 530.251.000.000 VND và các tài sản gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc quyền sở hữu và khai thác của bên vay; Tài sản hình thành từ vốn tự có là vườn keo lai trồng xen trên vườn cây cao su tái canh tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thuộc sở hữu và khai thác của bên vay; Giá trị tài sản đảm bảo là: 3.400.000.000 VND.

(4) Khoản vay 195.416.690.974 đồng bao gồm các hợp đồng sau:

(4.1) Khoản vay của hợp đồng tín dụng trung hạn số 0200007508/446/2016/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 30 tháng 11 năm 2016 có số dư là 6.643.982.423 đồng; Giá trị hạn mức tín dụng là 392.521.500.000 đồng, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên; Mục đích vay: Đầu tư xây dựng và mua sắm thiết bị kiểm phẩm phòng quản lý chất lượng; Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sở hữu, khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² và các tài sản khác gắn liền với đất tại các xã Hòa Hưng, Phước Tân, Hòa Hội, Hòa Bình thuộc huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; Tổng tài sản đảm bảo là 523.362.000.000 đồng.

(4.2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 020-0001544/HĐTD/TDH-DN/SHB HCM ngày 09/09/2009 có số dư là 132.595.628.284 đồng; Hạn mức tối đa là 208 tỷ đồng; Mục đích vay: Đầu tư trồng và chăm sóc các vườn cây cao su có tổng diện tích là 51.131.637 m² từ năm 2009 - 2016; Lãi suất vay: thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/1 lần; Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và sử dụng các vườn cây tại : 10.382.748 m² đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 4.868.438 m² đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 13.243.233 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 2.649.495 m² đất tại xã Phước Tân, Huyện Xuyên Mộc; 1.679.852 m² đất tại xã Hòa Hưng, Huyện Xuyên Mộc; 2.766.933 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc; 7.694.408 m² đất tại xã Hòa Hội, Huyện Xuyên Mộc và 7.846.530 m² đất tại xã Hòa Bình, Huyện Xuyên Mộc Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Tổng cộng 51.131.637 m²; Tổng giá trị tài sản thế chấp 392.379.000.000 đồng theo văn bản định giá ngày 30/09/2013 giữa ngân hàng SHB và Công ty CP Cao su Hòa Bình.

(4.3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0200007508/488/2014/HĐTDTH-PN/SHB.130100 ngày 13/1/2015 có số dư là 67.469.440.896 đồng của ngân hàng TMCP Sài Gòn; Hạn mức tối đa là 300 tỷ đồng; Thời gian vay 14 năm kể từ ngày giải ngân; Mục đích vay trồng mới, chăm sóc cây cao su giai đoạn 2015 - 2120; lãi suất theo từng khế ước.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	228.042.356.875	9.320.525.810	533.896.527.104
Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0
Lãi trong năm trước	0	0	0	8.560.596.270	8.560.596.270
Phân phối lợi nhuận	0	0	2.839.525.810	(2.839.525.810)	0
Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	(6.355.000.000)	(6.355.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý	0	0	0	(126.000.000)	(126.000.000)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	302.066.220.000	(5.532.575.581)	230.881.882.685	8.560.596.270	535.976.123.374
Số dư đầu năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	230.881.882.685	8.560.596.270	535.976.123.374
Lãi trong năm nay	0	0	0	7.965.003.065	7.965.003.065
Phân phối lợi nhuận	0	0	468.596.270	(468.596.270)	0
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	0	0	0	(7.968.000.000)	(7.968.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng viên chức quản lý từ lợi nhuận năm 2017	0	0	0	(124.000.000)	(124.000.000)
Trả cổ tức	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	302.066.220.000	(5.532.575.581)	231.350.478.955	7.965.003.065	535.849.126.439

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cuối năm	Đầu năm
Vốn của các đối tượng khác		
Cộng	302.066.220.000	302.066.220.000

	Cuối năm	Đầu năm
	166.320.000.000	166.320.000.000
	135.746.220.000	135.746.220.000
	302.066.220.000	302.066.220.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

	Năm nay	Năm trước
	302.066.220.000	302.066.220.000
	0	0
	0	0
	302.066.220.000	302.066.220.000

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối năm	Đầu năm
	30.206.622	30.206.622
	30.206.622	30.206.622
	30.206.622	30.206.622
	0	0
	0	0
	30.206.622	30.206.622
	30.206.622	30.206.622
	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	231.350.478.955	230.881.882.685
	0	0
	0	0
	231.350.478.955	230.881.882.685

f. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối

Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay

Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm

Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:

- Trích quỹ đầu tư phát triển

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi

- Trích quỹ Khen thưởng nhân viên quản lý

Lợi nhuận còn lại chưa phân phối

	Năm nay	Ghi chú
	8.560.596.270	(1)
	7.965.003.065	(2)
	16.525.599.335	(3) = (1) + (2)
	(8.560.596.270)	(4) = (5) + (6) + (7)
	(468.596.270)	(5)
	(7.968.000.000)	(6)
	(124.000.000)	(7)
	7.965.003.065	(11) = (5) + (6)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**a. Tài sản nhận giữ hộ (tấn)**

- Mủ cao su CV 60 (tấn)

- Mủ cao su CV 50 (tấn)

- Mủ cao su SVR 5 (tấn)

- Mủ cao su SVR 3L (tấn)

b. Ngoại tệ các loại (USD)

	Cuối năm	Đầu năm
	544,32	1.094,70
	524,16	667,33
	20,16	177,89
	0,00	108,36
	0,00	141,12
	726,57	167.044,58

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**a. Doanh thu**

Doanh thu xuất khẩu mũ cao su thành phẩm
Doanh thu bán nội địa mũ cao su thành phẩm
Doanh thu bán mũ cao su nguyên liệu
Doanh thu gia công chế biến cao su

b. Doanh thu đối với các bên liên quan**Cộng**

Năm nay	Năm trước
178.260.495.640	169.664.340.474
24.149.995.090	26.406.646.382
137.043.513.600	134.670.282.858
9.927.312.900	6.990.258.734
7.139.674.050	1.597.152.500
0	0
178.260.495.640	169.664.340.474

02. Giá vốn hàng bán

Giá vốn xuất khẩu mũ cao su thành phẩm
Giá vốn bán nội địa mũ cao su thành phẩm
Giá vốn bán mũ cao su nguyên liệu
Giá vốn gia công chế biến cao su
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay	Năm trước
18.331.910.998	31.334.271.472
123.019.733.190	103.828.587.453
9.079.133.862	5.870.050.269
6.051.576.065	1.421.646.210
(173.006.353)	173.006.353
156.309.347.762	142.627.561.757

03. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay	Năm trước
305.722.354	147.949.553
4.530.000.000	178.630.000
144.683.520	78.772.650
4.980.405.874	405.352.203

04. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn
Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
9.110.194.495	5.424.329.311
375.641.537	25.448.788
284.187.931	0
40.420.000	78.455.637
9.810.443.963	5.528.233.736

05. Chi phí bán hàng

Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay	Năm trước
1.475.031.170	2.468.258.323
2.167.642.330	0
1.154.630.979	1.435.266.694
261.695.796	158.100.290
5.059.000.275	4.061.625.307

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí vật liệu quản lý
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí bằng tiền khác
Chi phí dự phòng/trợ cấp mất việc làm

Cộng

Năm nay	Năm trước
4.996.970.883	5.663.355.904
63.442.013	62.646.975
56.918.215	95.614.660
397.581.906	455.965.641
223.066.924	212.588.394
318.562.626	329.876.939
1.488.047.424	1.490.224.554
540.966.925	1.034.765.960
8.085.556.916	9.345.039.027

07. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý cây cao su, gãy đổ	878.388.413	85.368.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	3.363.636	99.559.000
Thu nhập từ mù tạt thu	223.569.780	193.615.600
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	702.676.800	287.380.800
Thu nhập từ bồi thường do thu hồi đất	1.983.901.188	0
Thu nhập bán cây trầm, keo lai	2.426.246.769	0
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh trồng bầu dỏ	677.970.000	0
Thu nhập từ tiền thưởng	2.600.000	0
Thu nhập khác	422.408.017	861.734.259
Cộng	7.321.124.603	1.527.657.659

08. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	0
Chi phí nhượng bán vật tư	657.524.862	279.146.530
Chi phí tận thu phế phẩm	58.380.000	50.700.000
Chi phí bán cây trầm, keo lai	1.075.553.229	0
Chi phí khác	592.974.640	42.728.544
Cộng	2.384.432.731	372.575.074

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**I. Tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Năm nay	Ghi chú
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế	8.913.244.470	(1)
- <i>Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	357.962.553	(2)=(a)+(b)+(c)+(d)
- <i>Chi hoạt động đoàn thể ngoài doanh nghiệp</i>	72.000.000	(a)
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	265.300.058	(b)
- <i>Chi phí không hợp lệ khác</i>	16.964.495	(c)
- <i>Chi phí không hợp lệ khác</i>	3.698.000	(d)
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế	4.530.000.000	(3)
- <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	4.530.000.000	(e)

II. Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Ghi chú
Thu nhập tính thuế của hoạt động kinh doanh chính	4.741.207.023	(4) = (1) + (2) + (3)
- <i>Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10%</i>	0	(4) = (f) + (g)
- <i>Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%</i>	0	(f)
Thu nhập tính thuế của hoạt động kinh doanh khác	0	(g)
- <i>Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10%</i>	4.741.207.023	(5) = (h) + (i)
- <i>Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%</i>	0	(h)
	4.741.207.023	(i)

III. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm

	Năm nay	Ghi chú
- <i>Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 10%</i>	948.241.405	(6) = (k) + (l)
- <i>Thu nhập tính thuế chịu thuế suất 20%</i>	0	(k)=[(f)+(h)]*10%
	948.241.405	(l)=[(g)+(i)]*20%

IV. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Ghi chú
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	948.241.405	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	533.869.833	(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(698.703.184)	(9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	783.408.054	(10)=(7)+(8)+(9)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.965.003.065	8.560.596.270
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	0	(8.092.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.965.003.065	468.596.270
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	30.206.622	30.206.622
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		0
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	264	16
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	264	16

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.878.678.232	8.147.802.755
Chi phí nhân công	41.323.968.648	47.743.260.348
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.179.075.638	2.479.847.633
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.444.800.873	7.408.297.931
Thuế, phí và lệ phí	25.408.409	212.588.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.633.371.115	6.210.148.218
Chi phí khác bằng tiền	10.937.444.241	7.818.481.953
Cộng	78.422.747.156	80.020.427.232

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	180.301.583.969	149.011.722.116
Cộng	180.301.583.969	149.011.722.116

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	148.592.794.410	109.918.695.833
Cộng	148.592.794.410	109.918.695.833

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và tại ngày 31/12/2018, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần CN và Xuất nhập khẩu Cao Su	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP.Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Chỉ sợi cao su VRG Sado	Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Bình Phước	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su	TP. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Phải thu về Ủy thác xuất khẩu mủ cao su	3.599.216.208
	Thu tiền và cần trừ công nợ Ủy thác xuất khẩu	3.599.216.208
	Phải trả tiền mua sắm lốp	14.363.342
	Thanh toán tiền mua sắm lốp xe VRG	14.363.342
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Phải trả tiền đăng ký danh bạ điện tử	3.300.000
	Phải trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ	2.578.665.600
	Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ	2.578.665.600
	Phải trả tiền quảng cáo và mua tạp chí	350.618.500
Tạp chí Cao su Việt Nam	Thanh toán tiền quảng cáo và mua tạp chí	350.618.500
	Phải trả tiền mua pallet nhựa	12.672.000
	Thanh toán tiền mua pallet nhựa	12.672.000
	Phải trả chi phí đào tạo	9.000.000
Công ty Cổ phần CN và Xuất nhập khẩu Cao Su	Thanh toán chi phí đào tạo	9.000.000
	Phải trả chi phí đào tạo	27.200.000
	Thanh toán chi phí đào tạo	27.200.000
	Phải trả phí khám sức khỏe cho CN	169.920.000
Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	Thanh toán phí khám sức khỏe cho CN	169.920.000
	Phải trả tiền mua hóa chất	5.100.000
	Thanh toán tiền mua hóa chất	5.100.000
Viện Nghiên Cứu cao su		
Trung Tâm Y tế cao su		
Công ty CP Chỉ sợi cao su VRG Sado		

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Thu tiền cổ tức được chia năm 2017	160.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thu tiền cổ tức được chia năm 2017	4.370.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa	Phải trả phí kiểm phẩm mủ cao su	343.998.600
	Thanh toán phí kiểm phẩm mủ cao su	464.880.900
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Phải trả chi phí đào tạo	9.000.000
	Thanh toán tiền đào tạo	9.000.000
Viện nghiên cứu Cao su	Phải trả chi phí đào tạo	27.200.000
	Thanh toán tiền đào tạo	27.200.000
Trung tâm y tế Cao su	Phải trả phí khám sức khỏe cho CN	169.920.000
	Thanh toán phí khám sức khỏe cho CN	169.920.000

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	19.382.885.357	0	32.205.422.170	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.395.589.723	0	9.277.464.379	0
Đầu tư dài hạn	249.504.631.057	0	243.234.631.057	(284.187.931)
Cộng	277.283.106.137	0	284.717.517.606	(284.187.931)

b. Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	3.572.706.401	3.611.337.924
Chi phí phải trả	527.861.021	579.080.408
Vay và nợ	247.752.206.664	279.460.996.223
Cộng	251.852.774.086	283.651.414.555

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá: Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	19.382.885.357	0	0	19.382.885.357
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.165.153.646	230.436.077	0	8.395.589.723
Đầu tư dài hạn	0	0	249.504.631.057	249.504.631.057
Cộng	27.548.039.003	230.436.077	249.504.631.057	277.283.106.137
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	32.205.422.170	0	0	32.205.422.170
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.092.367.302	185.097.077	0	9.277.464.379
Đầu tư dài hạn	0	0	243.234.631.057	243.234.631.057
Cộng	41.297.789.472	185.097.077	243.234.631.057	284.717.517.606

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.572.706.401	0	0	3.572.706.401
Chi phí phải trả	527.861.021	0	0	527.861.021
Vay và nợ	44.088.582.698	1.355.005.230	202.308.618.736	247.752.206.664
Cộng	48.189.150.120	1.355.005.230	202.308.618.736	251.852.774.086

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	3.611.337.924	0	0	3.611.337.924
Chi phí phải trả	579.080.408	0	0	579.080.408
Vay và nợ	84.044.305.249	0	195.416.690.974	279.460.996.223
Cộng	88.234.723.581	0	195.416.690.974	283.651.414.555

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2019.



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/06/2018 ĐẾN NGÀY 31/12/2018**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
(1)	(2)	(3)	(4)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VL.01	148.627.621.876
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		148.627.621.876
11	4. Giá vốn hàng bán	VL.02	129.293.349.368
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		19.334.272.508
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	361.147.059
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	6.710.379.368
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>6.050.264.415</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	4.440.641.123
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	6.316.652.795
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.227.746.281
31	11. Thu nhập khác	VI.07	6.483.745.881
32	12. Chi phí khác	VI.08	2.078.121.414
40	13. Lợi nhuận khác		4.405.624.467
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.633.370.748
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	948.241.405
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.685.129.343
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		188
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		188



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
(1)	(2)	(3)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	149.029.897.834
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(85.671.478.019)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.577.184.047)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.103.695.274)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.478.361.446
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(16.523.481.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.632.420.040
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.606.307.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.285.239.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.270.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	364.936.206
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.686.132.616)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ đi vay	33	138.810.526.569
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(106.843.710.661)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	31.966.815.908
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	23.913.103.332
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.292.225.773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	93.065
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.205.422.170



Người lập biểu
Nguyễn Chơn Cường
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc
Võ Bảo

BẢN THUYẾT MINH PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.627.621.876
a. Doanh thu	148.627.621.876
Doanh thu xuất khẩu mũ cao su thành phẩm	15.571.016.962
Doanh thu bán nội địa mũ cao su thành phẩm	115.989.617.964
Doanh thu bán mũ cao su nguyên liệu	9.927.312.900
Doanh thu gia công chế biến cao su	7.139.674.050
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0
Cộng	148.627.621.876
02. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
Giá vốn xuất khẩu mũ cao su thành phẩm	11.293.255.251
Giá vốn bán nội địa mũ cao su thành phẩm	102.869.384.190
Giá vốn bán mũ cao su nguyên liệu	9.079.133.862
Giá vốn gia công chế biến cao su	6.051.576.065
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0
Cộng	129.293.349.368
03. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	220.513.539
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.633.520
Cộng	361.147.059
04. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
Lãi tiền vay	6.050.264.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá	369.207.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	284.187.931
Chi phí tài chính khác	6.720.000
Cộng	6.710.379.368
05. Chi phí bán hàng	Từ ngày 01/06/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí vật liệu, bao bì	1.193.452.547
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.082.506.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	989.576.979
Chi phí khác bằng tiền	175.104.947
Cộng	4.440.641.123

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp**Từ ngày 01/06/2018 đến
ngày 31/12/2018**

Chi phí nhân viên quản lý	4.161.301.796
Chi phí vật liệu quản lý	35.416.013
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	43.606.615
Chi phí khấu hao TSCĐ	264.894.283
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	100.466.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.903.829
Chi phí bằng tiền khác	1.036.958.664
Chi phí dự phòng/trợ cấp mất việc làm	486.105.417
Cộng	6.316.652.795

07. Thu nhập khác**Từ ngày 01/06/2018 đến
ngày 31/12/2018**

Thu nhập từ thanh lý cây cao su, gậy đồ	410.143.225
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	0
Thu nhập từ mù tạt thu	223.569.780
Thu nhập từ nhượng bán vật tư	546.207.400
Thu nhập từ bồi thường do thu hồi đất	1.983.901.188
Thu nhập bán cây tràm, keo lai	2.426.246.769
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh trồng bầu dỏ	677.970.000
Thu nhập từ tiền thưởng	2.600.000
Thu nhập khác	213.107.519
Cộng	6.483.745.881

08. Chi phí khác**Từ ngày 01/06/2018 đến
ngày 31/12/2018**

Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0
Chi phí nhượng bán vật tư	657.524.862
Chi phí tận thu phế phẩm	58.380.000
Chi phí bán cây tràm, keo lai	1.075.553.229
Chi phí khác	286.663.323
Cộng	2.078.121.414

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**Từ ngày 01/06/2018 đến
ngày 31/12/2018**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.376.888.534
Chi phí nhân công	35.182.311.547
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	6.179.075.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.905.050.536
Thuế, phí và lệ phí	25.408.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.309.910.985
Chi phí khác bằng tiền	9.654.442.344
Cộng	67.633.087.993

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VNĐ

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳTừ ngày 01/06/2018 đến
ngày 31/12/2018

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

138.810.526.569

Cộng**138.810.526.569****02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**Từ ngày 01/06/2018 đến
ngày 31/12/2018

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

106.843.710.661

Cộng**106.843.710.661**

Người lập biểu

Nguyễn Chơn Cường

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2019



Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quang



Tổng Giám đốc

Võ Bảo

